

Số: 51 /2022/QĐST- DSST

Cao Bằng, ngày 06 tháng 9 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 29 tháng 8 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 02/2022/TLST-DSST ngày 05 tháng 01 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mông Thị T; sinh năm 1943.

Địa chỉ: Tổ 17, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đ, Luật sư Trần Ngọc L, Văn phòng Luật sư Nguyễn Đ, Đoàn Luật sư tỉnh Cao Bằng.

- Bị đơn: Ông Trịnh Văn T; sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ 17, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Hoàng Thị L, Văn phòng Luật sư Hà L, Đoàn Luật sư tỉnh Cao Bằng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trịnh Thị P; sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ 17, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng.

2. Bà Ma Thị P; sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ 17, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Văn T.

Địa chỉ: Tổ 17, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận Thừa đất số 211, tờ bản đồ số 25 (bản đồ địa chính năm 1995), nay là một phần thửa đất số 27, tờ bản đồ số 113 (bản đồ địa chính năm 2015), diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 1995m², diện tích sử dụng thực tế là 1581,6m², có địa chỉ tại tổ 17, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (sau đây gọi là Thừa đất số 211), đã được Ủy ban nhân dân thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 939686 ngày 27/3/2000 cho ông (bà) Mông Thị T và hai ngôi nhà xây một tầng trên Thừa đất số 211, trong đó một ngôi nhà có diện tích 65,1m², một ngôi nhà có diện tích 41,5m² là tài sản chung vợ chồng của bà Mông Thị T và ông Xình Văn P (Trịnh Văn P). Thời điểm mở thừa kế của ông Xình Văn P (Trịnh Văn P) là ngày 17 tháng 01 năm 2015. Di sản do ông Xình Văn P (Trịnh Văn Ph) để lại là ½ số tài sản trên.

Các bên thống nhất chia tài sản chung vợ chồng của bà Mông Thị T với ông Xình Văn P (Trịnh Văn Ph) và chia di sản thừa kế do ông Xình Văn P (Trịnh Văn P) để lại như sau:

- Bà Mông Thị T được chia tài sản chung vợ chồng với ông Xình Văn P (Trịnh Văn P) và được chia phần di sản của ông Xình Văn P (Trịnh Văn P) là 871,4 m² thuộc Thừa đất số 211, trong đó có 80 m² đất thổ cư có giá trị là 85.600.000 đồng, 791,4 m² đất vườn có giá trị là 72.808.800 đồng và được chia một ngôi nhà xây 01 tầng diện tích 65,1m² trên phần đất được chia có giá trị là 45.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Mông Thị T được chia có giá trị là: 203.408.800 đồng (hai trăm linh ba triệu bốn trăm linh tám nghìn tám trăm đồng).

- Ông Trịnh Văn T được chia phần di sản của ông Xình Văn P (Trịnh Văn P) là 444,6m² đất vườn thuộc Thừa đất số 211 có giá trị là 40.903.200 đồng và được chia một ngôi nhà xây 01 tầng diện tích 41,5m² trên phần đất được chia có giá trị là 35.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông Trịnh Văn T được chia là: 75.903.200 đồng (bảy mươi lăm triệu chín trăm linh ba nghìn hai trăm đồng).

- Bà Trịnh Thị P được chia phần di sản của ông Xình Văn P (Trịnh Văn P) là 265,6m² đất vườn thuộc Thừa đất số 211 có giá trị là 24.435.200 đồng (hai mươi tư triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

(Có sơ đồ kèm theo)

Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận chia di sản của ông Xình Văn P (Trịnh Văn P) cho ông Trịnh Văn T phần nhiều hơn bà Mông Thị T, bà Trịnh Thị P do ông Trịnh Văn T và bà Ma Thị P có công san lấp, cải tạo thửa đất, sửa nhà, lo mai táng phí và mua đất xây mộ cho ông Xình Văn P (Trịnh Văn P).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để hoàn thiện thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

Về chi phí thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ hết 6.400.000 đồng (sáu triệu bốn trăm nghìn đồng), trong đó chi phí đo đạc là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), chi phí cho Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ là 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận chi phí xem xét thẩm định bà Mông Thị T chịu 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng), anh Trịnh Văn T chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), chị Trịnh Thị P chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Xác nhận chị P đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 6.400.000 đồng (sáu triệu bốn trăm nghìn đồng), nay anh T có trách nhiệm trả số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho chị P, bà T có trách nhiệm trả số tiền 2.400.000 đồng (hai triệu đồng) cho chị P.

Về án phí: Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận số tiền án phí mỗi bên phải chịu như sau:

Bà Mông Thị T phải chịu số tiền án phí là 5.085.220 đồng (năm triệu không trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm hai mươi đồng). Do bà Mông Thị T là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên bà T được miễn án phí với số tiền là 5.085.220 đồng (năm triệu không trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm hai mươi đồng).

Ông Trịnh Văn T phải chịu số tiền án phí là: 1.897.580 đồng (một triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi đồng) để sung công quỹ nhà nước.

Bà Trịnh Thị P phải chịu số tiền án phí là: 610.880 đồng (sáu trăm mười nghìn tám trăm tám mươi đồng) để sung công quỹ nhà nước.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND TPCB;
- Chi cục THADS TPCB;
- Đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Hoài Phương

